

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG THƯỢNG CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao sinh học Hà Nội.
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân: 001070028910

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

Số điện thoại:

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân: 001070028910

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

Số điện thoại:

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 4 khẩu (Trong đó: 4 khẩu đủ điều kiện và 0 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 799 m²;

Trong đó:

- Diện tích đất trong chi giới thu hồi tại dự án: 538 m²;

Trong đó:

+ Nguồn gốc đất: Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất. 503,0 m²;

+ Đất nông nghiệp không giao thuộc quỹ đất quy hoạch hộ gia đình sử dụng ổn định từ trước 01/7/2004. 19,25 m²;

+ Đất nông nghiệp công ích do UBND phường quản lý 15,75 m²;

- Diện tích đất ngoài chi giới thu hồi tại dự án: 261 m²;

6. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp được giao theo quy định bị thu hồi đến thời điểm hiện tại: 67,33%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

| Stt | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m ²) | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|------------|--------------------------------|------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(4)x(5)x(6) | (8) |
| 1 | Đất nông nghiệp được giao 64/CP (đã được cấp GCNQSD đất.) | m ² | 503,00 | 290.000 | 100% | 145.870.000 | |
| 2 | Đất nông nghiệp không giao thuộc quỹ đất quy hoạch hộ gia đình sử dụng ổn định từ trước 01/7/2004. | m ² | 19,25 | 290.000 | 100% | 5.582.500 | |
| 3 | Đất nông nghiệp công ích do UBND phường quản lý | m ² | 15,75 | 50.000 | 100% | 787.500 | |

| | | | | | | |
|-----------------------|--|--|--|--|--|--------------------|
| Tổng cộng: (A) | | | | | | 152.240.000 |
|-----------------------|--|--|--|--|--|--------------------|

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định:

| Stt (1) | Tên tài sản (2) | Đơn vị tính (3) | Số lượng (4) | Đơn giá (5) | Tỷ lệ BT, HTr (%) (6) | Thành tiền (đồng) (7) | Ghi chú (8) |
|-----------------------|--|--------------------|-----------------|----------------|--------------------------|--------------------------|--|
| 1 | Cọc bê tông cao 2m, kích thước 10cm x 10cm | Cọc | 7 | | 0% | 0 | Không bồi thường, hỗ trợ (Theo Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai năm 2024) |
| Tổng tiền: (B) | | | | | | 0 | |

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định: Không

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

| Stt (1) | Tên tài sản (2) | Đơn vị tính (3) | Số lượng (4) | Đơn giá (5) | Tỷ lệ BT, HTr (%) (6) | Thành tiền (đồng) (7) | Ghi chú (8) |
|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------|----------------|--------------------------|--------------------------|--|
| 1 | Hoa ly có hoa | Cây | 9.558 | 21.000 | 0% | 0 | Cây trồng tạo lập trong thời hạn thông báo thu hồi đất: Không bồi thường, hỗ trợ (Theo Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai năm 2024) |
| Tổng tiền: (C) | | | | | | 0 | |

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

| Stt (1) | Khoản bồi thường, hỗ trợ (2) | Đơn vị tính (3) | Khối lượng (4) | Đơn giá (5) | Thành tiền (đồng) (6)=(4)x(5) | Ghi chú (7) |
|-----------------------|--|--------------------|-------------------|----------------|----------------------------------|--|
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m ² x 5 lần = 1.450.000đ/m ² . | m ² | 503,0 | 1.450.000 | 729.350.000 | |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.000đ/kg = 2.880.000đ/khẩu nông nghiệp). | Khẩu | 4 | 2.880.000 | 11.520.000 | Tỷ lệ thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất NN đang sử dụng đủ điều kiện được bồi thường |
| 3 | Thường tiền độ bàn giao mặt bằng: 3.000đ/m ² nhưng tối đa không quá 3.000.000đ/chủ sử dụng đất. | m ² | | | 0 | Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định |
| Tổng tiền: (D) | | | | | 740.870.000 | |

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(F)

893.110.000 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách:

0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)
(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;
- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

893.110.000 đồng

Bằng chữ: Tám trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Tiến